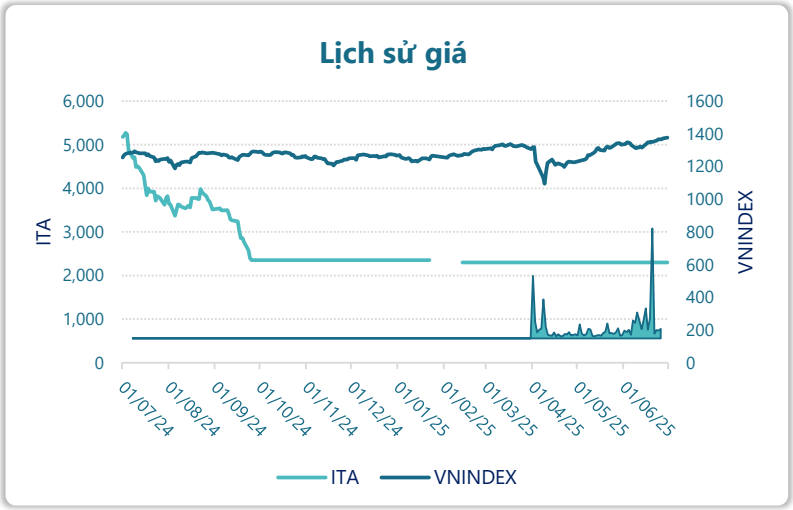
FireAnt

CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**2,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	938,321,575
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,158
P/E	30.2
EPS	76

DT thuần

Q2/25

90.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 22.8| 33.9%

YoY: ▲ 19.2| 27.1%

LN sau thuế

Q2/25

14.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.60| 85.4%

YoY: ▼29.7| -67.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

25.0%

+/- YoY: ▼ 13.8%

DT thuần

6T 2025

157

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.0| 10.7%

LN sau thuế

6T 2025

22.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼42.2| -65.8%

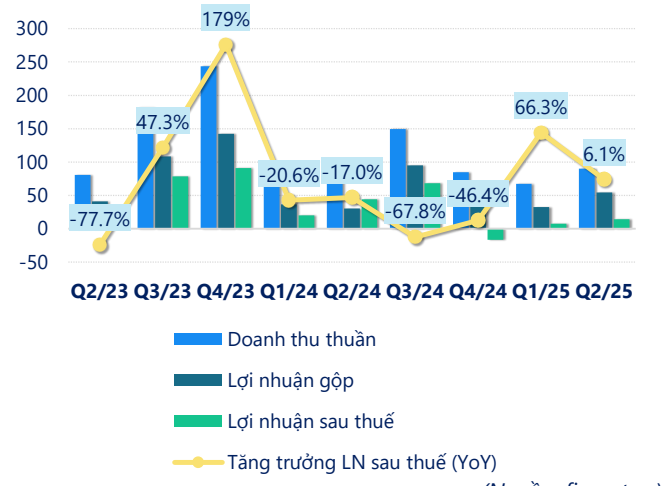
ROE

Q2/25

0.7%

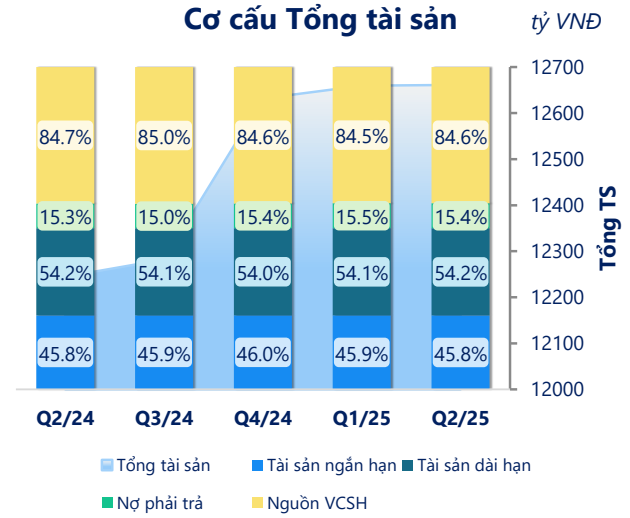
+/- YoY: ▼ 1.6%

Kết quả kinh doanh



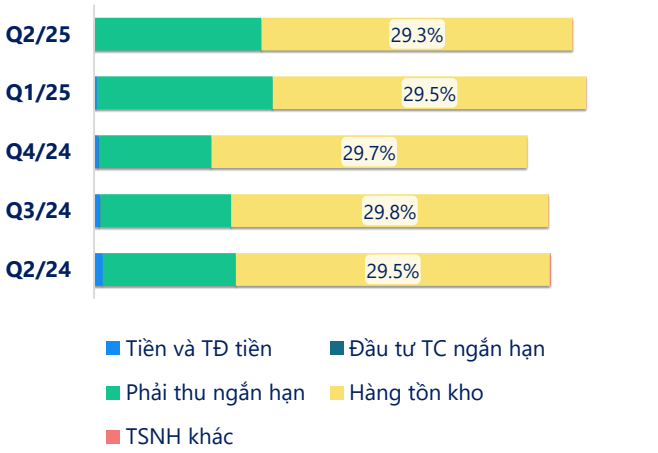
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



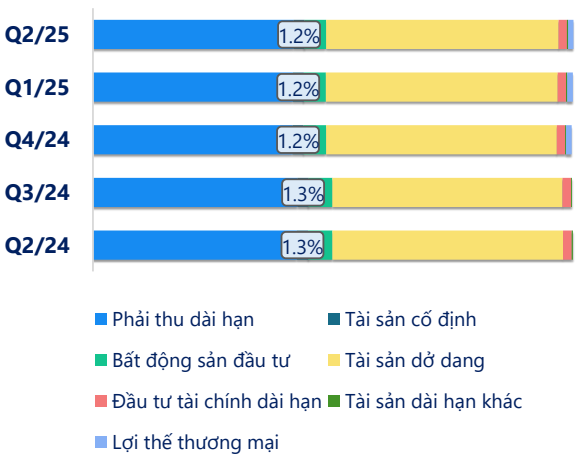
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



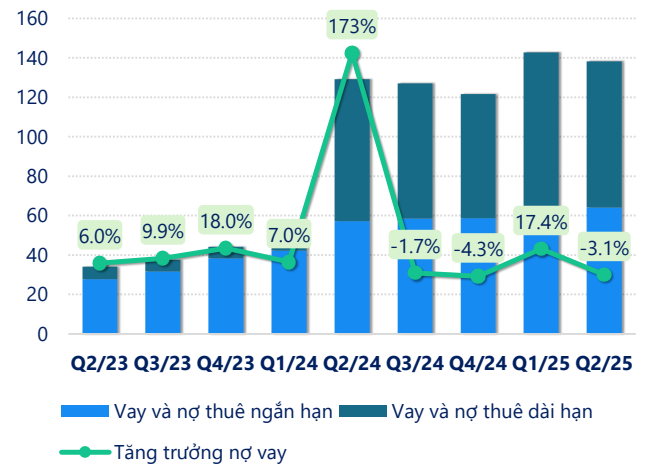
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



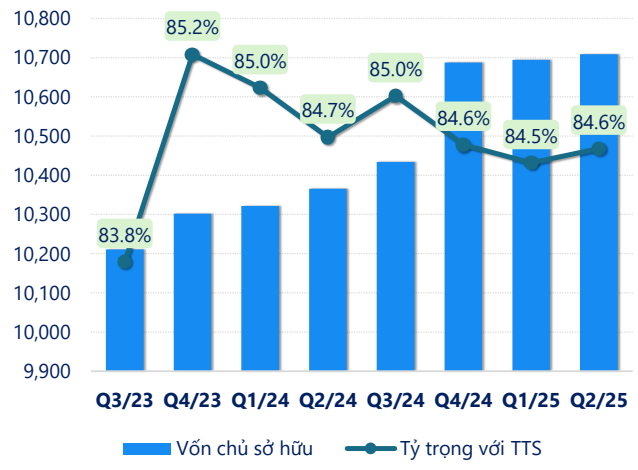
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



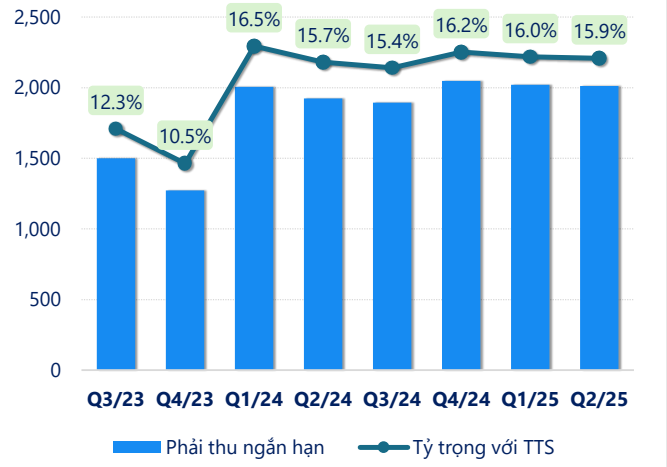
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



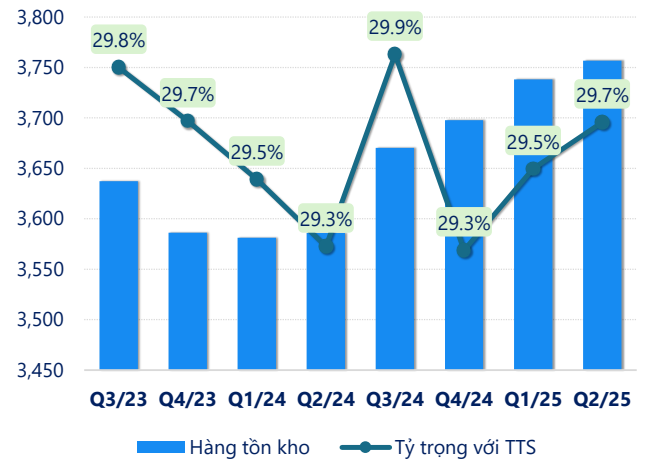
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



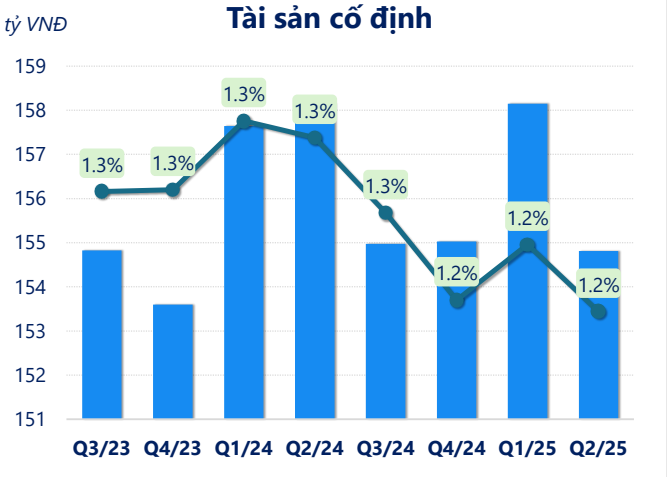
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



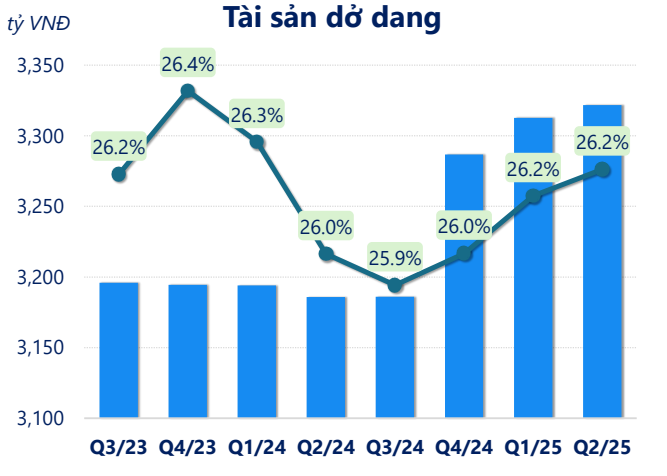
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



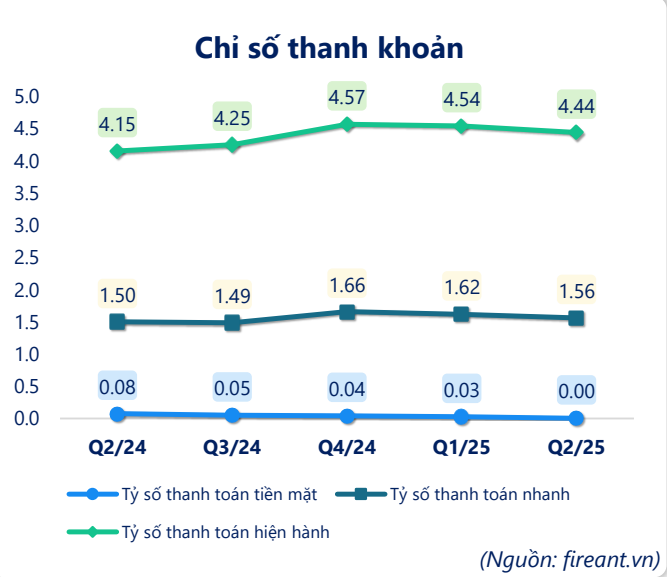
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



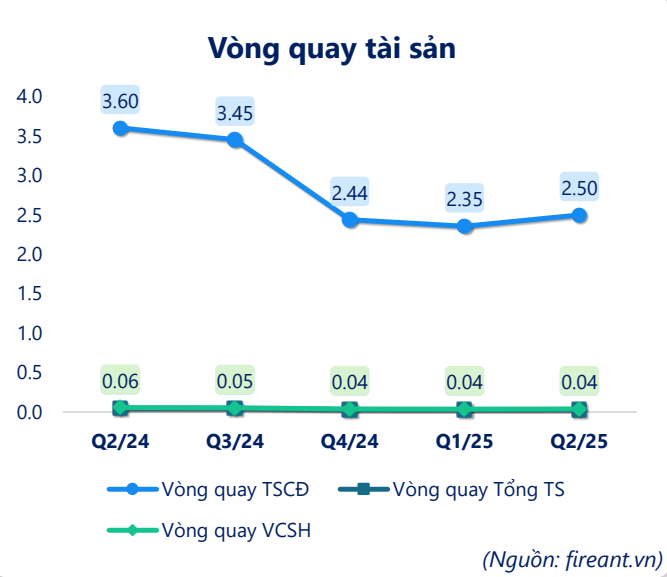
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**12,244**	**12,282**	**12,632**	**12,660**	**12,661**
Tài sản ngắn hạn	**5,613**	**5,642**	**5,808**	**5,807**	**5,799**
Tiền và tương đương tiền	102	65.3	55.1	34.9	4.17
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.00	2.00	2.00	2.00
Phải thu ngắn hạn	1,923	1,893	2,049	2,021	2,013
Hàng tồn kho	3,586	3,670	3,698	3,738	3,757
Tài sản ngắn hạn khác	1.64	10.2	4.36	10.2	22.9
Tài sản dài hạn	**6,632**	**6,640**	**6,824**	**6,853**	**6,863**
Phải thu dài hạn	2,815	2,835	2,845	2,853	2,867
Tài sản cố định	158	155	155	158	155
Bất động sản đầu tư	336	330	323	316	310
Tài sản dở dang	3,186	3,186	3,287	3,313	3,322
Đầu tư tài chính dài hạn	119	119	119	119	119
Tài sản dài hạn khác	17.0	15.5	14.5	15.8	14.1
Lợi thế thương mại	0	0	80.9	78.6	76.4
Nợ phải trả	**1,879**	**1,848**	**1,947**	**1,965**	**1,953**
Nợ ngắn hạn	**1,351**	**1,327**	**1,271**	**1,279**	**1,306**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.2	58.6	58.7	59.4	64.1
Phải trả người bán ngắn hạn	201	237	151	127	125
Nợ dài hạn	527	522	675	686	646
Vay và nợ thuê dài hạn	72.0	68.5	62.9	83.3	74.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,366**	**10,434**	**10,687**	**10,694**	**10,709**
Vốn chủ sở hữu	**10,366**	**10,434**	**10,687**	**10,694**	**10,709**
Vốn điều lệ	9,385	9,385	9,385	9,385	9,385
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)